TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 105/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 26-4-2023
"v/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chất

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bích Liên và ông Nguyễn Đức Hạnh

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương***: Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 23/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2023 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 72/2023/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2023 giữa:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1996; HKTT: Thôn D, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt, có quan điểm xin vắng mặt.

Người được chị T ủy quyền giao, nhận các văn bản của Tòa án: Anh Nguyễn Ngọc Tân, sinh năm 1993; Địa chỉ: Số 436 đường Đ, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Bùi Văn T1, sinh năm 1993; Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn D, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Philippines. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn D, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt, có quan điểm xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày:

Chị và anh Bùi Văn T1 được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương vào ngày 05/4/2013. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị chung sống hạnh phúc đến tháng 9/2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống cũng như trong vấn đề làm ăn phát triển kinh tế. Tháng 3/2022, chị đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân. Tháng 9/2022, anh T1 đi xuất khẩu lao động tại Phillipines, kể từ đó vợ chồng chị không còn liên lạc với nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Bùi Văn T1.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung là Bùi Thị NA, sinh ngày 07/01/2014, hiện đang ở cùng bà nội là Nguyễn Thị Th. Sau khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao cháu NA cho anh T1 nuôi dưỡng. Chị tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con cùng anh T1 mỗi tháng là 1.500.000đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do chị T không cung cấp được địa chỉ của anh T1 ở Phillipines nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình anh T1. Bà Nguyễn Thị Th (là mẹ đẻ anh T1) trình bày: Bà không biết địa chỉ cụ thể của anh T1 ở nước ngoài nên không cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên anh T1 vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình qua điện thoại. Bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho anh T1 biết. Quan điểm của anh T1 là do vợ chồng không còn tình cảm, chị T xin ly hôn thì anh T1 đồng ý. Về con chung: Anh và chị T có 01 con chung như chị T trình bày là đúng. Anh đề nghị được nuôi dưỡng con chung là Bùi Thị NA. Do hiện nay anh đang ở nước ngoài nên đề nghị Tòa án tạm giao cháu NA cho bà Nguyễn Thị Th chăm sóc đến khi anh về nước. Chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cùng anh mỗi tháng 1.500.000 đồng, anh nhất trí. Về tài sản chung, nợ chung: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị Th có quan điểm: Trong thời gian anh T1 không ở Việt Nam, bà đồng ý nhận ủy quyền của anh T1 về việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Bùi Thị NA, đồng thời bà đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và

gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị T ly hôn anh Bùi Văn T1. Về con chung: Giao con chung là Bùi Thị NA, sinh ngày 07/01/2014 cho anh Bùi Văn T1 nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi, chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 1.500.000 đồng/1 tháng. Trong thời gian anh T1 ở nước ngoài, tạm giao cháu NA cho bà Nguyễn Thị Th (là mẹ đẻ anh T1) trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi anh T1 về Việt Nam. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Anh Bùi Văn T1 hiện đang sinh sống và làm việc tại Phillipines, nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh tại xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, chị T không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh T1 ở nước ngoài. Tòa án đã nhiều lần yêu cầu nhưng gia đình anh T1 đều trình bày không biết địa chỉ cụ thể của anh T1 ở Phillipines. Tòa án đã tiến hành giao các văn bản tố tụng cho bà Nguyễn Thị Th là mẹ đẻ của anh T1 để bà Th thông tin lại cho anh T1 biết việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị T và anh T1. Đồng thời Tòa án cũng tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn anh T1 đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng qua gia đình và niêm yết các văn bản tố tụng đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, do vậy, căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Bùi Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương vào ngày 05/4/2013 nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ

chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 9/2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi nhau. Tháng 03/2022, chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân.Tháng 9/2022, anh T1 đi xuất khẩu lao động tại Phillipines, kể từ đó vợ chồng chị không còn liên lạc với nhau. Nay chị T và anh T1 đều xác định tình cảm không còn, chị T xin ly hôn, anh T1 đồng ý. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị T và anh T1 đã trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận cho chị T được ly hôn anh T1 là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị Phạm Thị T và anh Bùi Văn T1 có 01 con chung là Bùi Thị NA, sinh ngày 07/01/2014, hiện đang ở cùng bà nội là Nguyễn Thị Th. Khi ly hôn, chị T và anh T1 đều có quan điểm giao cháu NA cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Do anh T1 đang ở nước ngoài nên anh đề nghị Tòa án tạm giao cháu NA cho bà Nguyễn Thị Th chăm sóc cho đến khi anh T1 về Việt Nam, bà Th nhất trí. Chị T tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con cùng anh T1 mỗi tháng là 1.500.000 đồng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Xét thấy, thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật, do vậy cần chấp nhận thỏa thuận của chị T và anh T1. Tạm giao cháu Bùi Thị NA cho bà Nguyễn Thị Th chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh T1 không có mặt tại Việt Nam.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T về các vấn đề sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị T ly hôn anh Bùi Văn T1.

1.2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho anh Bùi Văn T1 được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Bùi Thị NA, sinh ngày 07/01/2014 kể từ khi

ly hôn cho đến khi con tròn 18 tuổi. Chị Phạm Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng anh T1 là 1.500.000 đồng/1 tháng, thời điểm cấp dưỡng từ tháng 5/2023 đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày anh T1 có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung, nếu chị T chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng*), theo biên lai thu tiền số AA/2021/0003901 ngày 02 tháng 02 năm 2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị T đã nộp đủ án phí.

Chị T phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương;
- UBND xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Chất